

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ A
TỈNH B**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 40/2018/HS-ST
Ngày 24-8-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Văn Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Minh Chiến

Bà Nguyễn Thị Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ái Phương – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh B

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, tỉnh B tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Loan- Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 39/2018/TLST-HS ngày 16 tháng 7 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2018/QĐXXST-HS ngày 08 tháng 8 năm 2018 đối với các bị cáo:

1/ Họ và tên: Nguyễn Thị T, sinh năm 1961 tại thị xã A, tỉnh B; nơi cư trú: Thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh B; nghề nghiệp: nông; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn K và bà Nguyễn Thị N (đều đã chết); chồng: Huỳnh Quốc N, sinh năm 1954, con: có 02 người, lớn sinh năm 1993, nhỏ sinh năm 1995; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

2/ Họ và tên: Huỳnh Quý N, sinh năm 1995 tại thị xã A, tỉnh B; nơi cư trú: Thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh B; nghề nghiệp: Lái xe; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Huỳnh Quốc N, sinh năm 1954 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1961; vợ, con: chưa có; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

*** Người bị hại:** Bà Phạm Thị L, sinh năm 1970; nơi cư trú: Thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh B, có mặt

*** Người làm chứng:**

1/ Ông Trần Đình X, sinh năm 1948; nơi cư trú: Thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh

B, vắng mặt

2/ Ông Lê Văn H, sinh năm 1962; nơi cư trú: Thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh B, có mặt

3/ Chị Châu Thị Mỹ T, sinh năm 1990; nơi cư trú: Thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh B, vắng mặt

4/ Ông Châu Quang T, sinh năm 1966; nơi cư trú: Thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh B, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 09 giờ ngày 15/01/2017, bị cáo Nguyễn Thị T điều khiển xe đạp đi từ nhà để đến chỗ bị cáo Huỳnh Quý N (con trai bị cáo T) đang khiêng mai thuê. Khi ra khỏi nhà được khoảng 20m thì gặp bà Phạm Thị L đang đi bộ phía trước, nên bị cáo T gọi bà L đứng lại nói chuyện thì hai bên xảy ra kinh cãi, xô xát nhau và được mọi người can ngăn. Bà L về nhà kể lại sự việc cho chồng là ông Châu Quang T nghe việc bà bị T đánh. Đến khoảng 09 giờ 30 phút cùng ngày, vợ chồng bà L cùng con gái Châu Thị Mỹ T đi bộ đến nhà bị cáo T để hỏi chuyện. Khi đến nơi, bà L đi vào trong sân nhà T đứng chửi, còn ông T và chị T đứng trước ngõ. Thấy vậy, bị cáo T ra phía sau nhà lấy con dao chặt củi đứng trước hè và chửi lại. Cùng lúc này, Huỳnh Quý N về nhà thấy ông T đứng bên ngoài hàng rào, nên đến nhà ông Đỗ Văn H, ở cùng xóm lấy 01 đoạn tre khô tròn, mục, rỗng, dài 70cm cầm trên tay phải đánh 01 cái trúng vào đầu ông T gây thương tích, làm ông T ngã xuống đường bất tỉnh, còn đoạn tre gãy thành 02 khúc. Thấy ông T bị đánh, nên bà L chạy ra chỗ ông T đang nằm, đứng kêu la. Thấy bà L la lớn, nên bị cáo T bảo bị cáo N: “Nãy giờ con L vô nhà mình quậy, kéo nó vô đây”. Nghe vậy, N đi đến nắm tay chị L kéo đến trụ ngõ thì T đi đến và cùng N kéo bà L vào trong sân. N kéo cổng ngõ lại rồi cùng bị cáo T tiếp tục kéo bà L vào phòng khách đóng cửa lại. Sau đó, N quay ra khóa cổng ngõ lại. Tại phòng khách, T dùng hai tay ôm vật và đè bà L xuống nền nhà rồi rút dây điện (màu trắng, kết nối giữa đầu đĩa DVD với tivi) dài 148m cột hai tay hai chân bà L. Sau đó, T đi báo cáo chính quyền địa phương. Sau khoảng 10 phút, Công an xã N đến và yêu cầu T mở cửa, cởi trói cho bà L.

Tại bản Cáo trạng số 20/CT-VKSAN ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Viện Kiểm sát nhân dân thị xã A đã truy tố Nguyễn Thị T và Huỳnh Quý N về tội: “Bắt giữ người trái pháp luật” theo khoản 1 Điều 123 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã A vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng như nội dung bản Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về hình phạt:

+ Áp dụng khoản 1 Điều 123 của Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 65 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo T từ 6-9 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 12-18 tháng

+ Áp dụng khoản 1 Điều 123 của Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 36 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo N từ 06-09 tháng cải tạo không giam giữ.

- *Về bồi thường thiệt hại*: Buộc các bị cáo T, N phải liên đới bồi thường cho bà L theo quy định của pháp luật.

- *Về xử lý vật chứng*: Áp dụng Điều 106 của Bộ luật Tố tụng Hình sự tuyên tịch thu, tiêu hủy 03 đoạn dây điện; tịch thu lưu tại hồ sơ vụ án 01 đĩa CD.

Tại phiên tòa, các bị cáo Nguyễn Thị T và Huỳnh Quý N khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội phù hợp với nội bản cáo trạng đã truy tố.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thị xã An, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Xét về hành vi của các bị cáo: Tại phiên tòa, các bị cáo Nguyễn Thị T, Huỳnh Quý N đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa hôm nay phù hợp với lời khai của các bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố cùng các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, đủ căn cứ để xác định: Khoảng 09 giờ ngày 15.01.2017, giữa bị cáo Nguyễn Thị T và bà bị hại L xảy ra mâu thuẫn, dẫn đến xô xát, nhưng được mọi người can ngăn. Đến khoảng 09 giờ 30 phút cùng ngày, bà L cùng chồng là ông Nguyễn Quang T và con gái Châu Thị Mỹ T đến nhà bị cáo T. Khi đến nơi, ông T và chị T đứng bên ngoài, còn bà L đi vào trong sân nhà bị cáo T đứng chửi qua lại với bị cáo T. Hai bên chửi qua lại một thời gian thì bà L thấy Huỳnh Quý N đánh ông T ngã xuống đường, nên chạy ra ngoài la lớn thì bị cáo T bảo bị cáo N cùng kéo bà L vào bên trong sân. Tiếp theo đó bị cáo T dùng tay đẩy bà L vào phòng khách và đóng cửa lại, còn bị cáo N quay ra khóa cổng ngõ. Tại phòng khách, T dùng hai tay ôm vật và đè bà L xuống nền nhà rồi lấy dây điện dài 148m cột hai tay hai chân bà L lại.

Các bị cáo T, N bắt, giữ bà L, nhưng không có lệnh của người có thẩm quyền và cũng không thuộc trường hợp bắt giữ người phạm tội quả tang, bắt người theo lệnh truy nã, nên Viện kiểm sát nhân dân thị xã A truy tố các bị cáo về tội: “Bắt, giữ người trái pháp luật” theo khoản 1 Điều 123 của Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ.

Quyền tự do thân thể của công dân là quyền quan trọng nhất trong các quyền tự do dân chủ của công dân. Tại Điều 20 của Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định: “Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể,

sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam giữ người do luật định”. Các bị cáo có đủ sức khỏe và trình độ học vấn để nhận thức và điều khiển hành vi của mình, khi thấy bà L chửi la thay vì đi báo cáo chính quyền địa phương đến can thiệp, bị cáo T lại bảo bị cáo N kéo bà L vào nhà đóng cửa lại rồi dùng dây điện cột giữ hai tay, hai chân bà L. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền tự do thân thể của công dân, gây mất trật tự trị an, an toàn xã hội ở địa phương nên cần xử lý bằng pháp luật hình sự mới có tác dụng giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung.

Vụ án có hai bị cáo tham gia và có mối quan hệ mẹ con, hai bị cáo không có sự bàn bạc, phân công nhiệm vụ trước, nên chỉ là đồng phạm giản đơn. Xét vai trò thì bị cáo Nguyễn Thị T là người khởi xướng và là người thực hành. Bị cáo N là đồng phạm với vai trò là người giúp sức.

Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo thấy rằng: Các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Xét nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và mức độ nguy hiểm do hành vi phạm tội của từng bị cáo gây ra thì hành vi của bị cáo T nguy hiểm, chính bị cáo là người dùng dây điện cột hai tay, hai chân bà L. Còn bị cáo N phạm tội do nghe theo lời sai bảo bị cáo T và chỉ với vai trò giúp sức, nên hình phạt áp dụng đối với bị cáo T phải nghiêm khắc hơn bị cáo N.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy các bị cáo có nhân thân tốt, nơi cư trú rõ ràng. Bị cáo N vừa hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nên không cần cách ly các bị cáo ra khỏi cuộc sống bình thường cũng đủ trừng trị, răn đe và phòng ngừa chung.

[3] Về trách nhiệm dân sự:

[3.1] Theo quy định tại Điều 590 của Bộ luật Dân sự, các khoản thiệt hại được xác định:

- Bà L điều trị tại Bệnh viện từ 15-20/01/2017 với tổng chi phí là 548.541đ. Bảo hiểm y tế đã chi trả 293.027đ, nên số tiền thực tế bà L đã chi trả là 182.257đ;
- Chi phí giám định: 300.000đ;
- Thu nhập thực tế bị mất trong thời gian 6 ngày, mỗi ngày 200.000đ là 1.200.000đ
- Tổn thất tinh thần 05 tháng x 1.390.000đ = 6.950.000đ

Tổng cộng thiệt hại là: 8.632.257 (tám triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn hai trăm năm mươi bảy) đồng.

[3.2] Trách nhiệm bồi thường thiệt hại: Bị cáo T là người trực tiếp gây tổn hại cho sức khỏe của bà L, nên phần bồi thường của bị cáo T phải nhiều hơn bị cáo N. Chia phần cho từng bị cáo, cụ thể: Bị cáo T phải bồi thường số tiền 5.000.000đ và bị cáo N phải bồi thường số tiền 3.632.257đ

[4] Về xử lý vật chứng:

- 03 dây dẫn điện kết nối đầu DVD, màu trắng, đều có chiều dài 148 cm, không còn giá trị sử dụng, nên tịch thu tiêu hủy.

- 01 đĩa CD có dòng chữ “CD-R80 MQ SPEED COMPATIBLE 52X”, “maxell Master Quality”, “Disc COMPACT Recordable 700Mb”, đây là chứng cứ của vụ án, nên tịch thu lưu giữ tại hồ sơ vụ án.

[5] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, các bị cáo phải chịu mỗi người 200.000đ hình sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 123 của Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 65 của Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị T phạm tội: “Bắt, giữ người trái pháp luật”. Xử phạt 06 (sáu) tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 (mười hai) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Thị T cho UBND xã N, thị xã A, tỉnh B giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp bị cáo Nguyễn Thị T thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, bị cáo Nguyễn Thị T cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo T phải chấp hành hình phạt tù của bản án.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 123 của Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 36 của Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố bị cáo Huỳnh Quý N phạm tội: “Bắt, giữ người trái pháp luật”. Xử phạt bị cáo N 06 (sáu) tháng cải tạo không giam giữ. Thời gian cải tạo không giam giữ được tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Giao bị cáo Huỳnh Quý N cho UBND xã N, thị xã A giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

Miễn khấu trừ thu nhập đối với bị cáo Huỳnh Quý N, do bị cáo không có thu nhập ổn định.

* Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các điều 584, 585, 586, 587, 590, 592 của Bộ luật Dân sự.

Buộc các bị cáo Nguyễn Thị T, Huỳnh Quý N phải liên đới bồi thường cho bà Phạm Thị L số tiền 8.632.257đ, chia phần cho bị cáo T là: 5.000.000 (năm triệu) đồng, bị cáo N là 3.632.257 (ba triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn hai trăm năm mươi bảy) đồng.

* Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 106 của Bộ luật Tố tụng Hình sự, tuyên:

- Tịch thu, tiêu hủy 03 dây dẫn điện kết nối đầu DVD, màu trắng, đều có chiều

dài 148 cm

- Tịch thu lưu tại hồ sơ vụ án 01 đĩa CD có dòng chữ “CD-R80 MQ SPEED COMPATIBLE 52X”, “maxell Master Quality”, “Disc COMPACT Recordable 700Mb”

* Về án phí sơ thẩm: Buộc các bị cáo Nguyễn Thị T và Huỳnh Quý N, mỗi người phải chịu 200.000đ án phí hình sự và 300.000đ án phí dân sự.

* Quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai có mặt các bị cáo, người bị hại có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

"Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS thị xã A;
- Công an thị xã A;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Văn Hà